

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.761.909	477.036	17%	289.206	148	0%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	285.963	131.772	46%	15.683	40	0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	66.726	29.683	44%	23		0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	57.755	10.433	18%	14.417	40	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng châu thổ ven biển và miền núi giai đoạn 2021-2030	161.482	91.656	57%	1.242		0%
	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	158.764	35.321	22%			
1	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	300		0%			
2	UBND huyện Ninh Phước	4.233	1	0%			
3	UBND huyện Thuận Nam	8.069		0%			
4	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	21	0%			
5	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	26.000	1.218	5%			
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	249	5%			
7	UBND huyện Bắc Ái	326	21	6%			
8	BQLDA DTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.000	33.811	34%			
	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	1.904.369	213.202	11%	2.984		0%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	83.500	37.631	45%	501		0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.635	4.426	24%	3		0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	16.385	388	2%			
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng châu thổ thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	48.480	32.816	68%	497		0%
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.557.480	137.004	9%	2.134		0%
1	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	439.568	172	0%			
2	BQLDA DTXD các công trình Giao thông	602.870	54.897	9%			
3	BQLDA DTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	473.942	71.806	15%			
4	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	41.100	10.129	25%	2.134		0%
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	346.889	76.198	22%	850		0%
1	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				251		0%
2	Vườn quốc gia Núi Chúa	6.800		0%			
3	Vườn quốc gia Phước Bình	4.800		0%			
4	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300		0%			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834		0%			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	60.000		0%			
7	Ban Dân tộc	900		0%	596		0%
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.930	300	1%			
9	Chi cục Thủy sản	10.000	131	1%			
10	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	17.335	388	2%			
11	Chi cục Thủy lợi	10.000	810	8%			
12	Trường Cao đẳng Nghệ	20.340	1.659	8%	3		0%
13	Trường Trung cấp Y tế	19.295	2.767	14%			
14	BQLDA SACC	36.931	5.985	16%			
15	Công an tỉnh	17.400	3.492	20%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
16	BCH Quân sự tỉnh	32.070	7.373	23%			
17	Bệnh viện tỉnh	8.000	2.832	35%			
18	Văn phòng Tỉnh uỷ	24.500	9.907	40%			
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.250	32.614	81%			
20	BCH Bộ đội Biên phòng	8.204	7.940	97%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	698.776	228.513	33%	286.222	148	0%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	202.463	94.142	46%	15.182	40	0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	48.091	25.257	53%	19		
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	41.370	10.045	24%	14.417	40	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	113.002	58.840	52%	745		0%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÁM	196.600	43.556	22%	45	0	0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>						
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH HÒA	56.284	10.177	18%	4.147	40	1%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	14.475		0%	1.223	40	3%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.350		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	8.000		0%	640	40	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	5.125		0%	583		0%
C.3	NINH HÒA	88.917	28.252	32%	171.075		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	8.196	1.351	16%	48		0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.149	1.303	41%	30		0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	48	1%	18		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	14.928	22%	60		0%
C.4	SINH PHỤ (0)	67.272	3.698	93%	60		0%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	3.975	3.698	93%	60		0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.480	2.381	96%	60		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.317	88%			
C.5	BẮC MI	152.267	83.133	55%			
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	120.773	60.616	50%			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	22.833	55%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	17.500	4.947	28%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	61.751	32.836	53%			
C.6	THIÊN BẮC	94.888	27.040	28%	202		0%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	32.505	17.991	55%	202		0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	250		0%	65		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.185	17.991	58%	137		0%
C.7	THIÊN NAM	42.548	21.427	50%	110.694	108	0%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	22.539	10.485	47%	13.648		0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	2.423	81%	19		0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	9.940	1.414	14%	13.623		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.599	6.648	69%	6		0%

Ghi chú:

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.

- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sơ Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

Nguồn thu sự dụng dài: đã giải ngân 6,3 tỷ đồng, đạt 38,4% mức vốn được thông báo (16,4 tỷ), đạt 3,6% kế hoạch vốn được giao (173,2 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 4 năm 2024

K.T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Trung Nam